TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **68**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 7 - 2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Trịnh Ngọc Thành.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 558/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 43/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tuyết T**, sinh năm 1974;
- Bị đơn: Ông **Lương Văn T2**, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Tổ X, ấp B M, xã P T, huyện Tân Phú, Đồng Nai.
(Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T2 vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T trình bày:

Bà và ông Lương Văn T2 chung sống với nhau từ năm 2002. Từ trước cho đến nay, bà và ông T2 không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà và ông T2 sống chung nhưng không hạnh phúc, thường chửi bới và xúc phạm bà. Tháng 6/2020, bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2 nhưng để cho ông T2 cơ hội sửa đổi bản thân nên bà đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông T2 vẫn không sửa đổi bản thân, vẫn đánh đập bà nên vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau. Nay tình

cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lương Văn T2.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông T2 có 02 con chung là Lương Ngọc H, sinh ngày 15/11/2002 và Lương Ngọc H1, sinh ngày 13/01/2004. Khi ly hôn, đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H1, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/6/2021, bị đơn ông Lương Văn T2 trình bày:*

Ông và bà Lê Thị Tuyết T chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng ông và bà T2 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng vì còn thương yêu bà T nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà T có 02 con chung là Lương Ngọc H, sinh ngày 15/11/2002 và Lương Ngọc H1, sinh ngày 13/01/2004. Khi ly hôn, đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H1, thì cháu H1 có nguyện vọng được sống cùng với ai thì người đó nuôi. Trường hợp, cháu H1 có nguyện vọng được sống cùng với ông thì ông đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng và ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 9, 14, 15, 16, 51, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị Tuyết T và ông Lương Văn T2 là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Lương Ngọc H1, sinh ngày 13/01/2004 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời, ông T2 không pH cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu và ông T2 không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Đương sự pH chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Lương Văn T2 cư trú tại Tổ X, ấp B M, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2 và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà T khởi kiện đối với ông T2. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông T2 là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự..

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự đều thừa nhận sống chung với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết theo quy định của pháp luật và sự thừa nhận của các đương sự cũng phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai trong Đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn ngày 14/01/2021 của bà T. Do đó, việc các đương sự chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là tình tiết không pH chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện

kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là vợ chồng.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Lương Ngọc H, sinh ngày 15/11/2002 và Lương Ngọc H1, sinh ngày 13/01/2004. Khi ly hôn, đối với cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu H1, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và cháu H1 cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà T; ông T2 cũng đồng ý cháu H1 có nguyện vọng sống cùng với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giao cháu H1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn là người thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 9, 14, 51, 53, 57, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị Tuyết T và ông Lương Văn T2 là vợ chồng.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Lương Ngọc H, sinh ngày 15/11/2002 và Lương Ngọc H1,

sinh ngày 13/01/2004. Đối với cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không giải quyết. Giao cháu Lương Ngọc H1, sinh ngày 13/01/2004 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Tuyết T là người thuộc hộ cận nghèo nên được miễn nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam